

Số: 48 /NQ-HĐND

U Minh Thượng, ngày 18 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**huyện U Minh Thượng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**  
**KHÓA II, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo kết luận số 28-TB/HU ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy;*

*Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số: 31/BC-BKTXH ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện U Minh Thượng, cụ thể như sau:

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 là 22 công trình, dự án, trong đó:

- Công trình, dự án đăng ký mới năm 2020: 06 công trình, dự án.
- Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2021: 16 công trình, dự án.
- + Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020: 05 công trình, dự án.
- + Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019: 05 công trình, dự án.
- + Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 06 công trình, dự án.

*(Chi tiết biểu số 10/CH danh mục các công trình, dự án trong năm KH)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu Ủy ban nhân dân huyện có đề nghị điều chỉnh, bổ sung các danh mục công trình, dự án được quy định tại Điều 1 của nghị quyết này, Hội đồng nhân dân ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2013, các quy định của Trung ương và tình hình thực tế quyết định việc điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa II, kỳ họp thứ mười tám thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã;
- LĐVP, CVNC;
- Website U Minh Thượng;
- Lưu: VT, btvu.

**TM. CHỦ TỌA KỲ HỌP  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐND HUYỆN**



**Đồng Ngọc Phượng**



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
CỦA HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG**

| STT                         | Hạng mục                                                                              | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                             |                                                                                       |                          |                           | Diện tích (ha)           | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                |         |
| (1)                         | (2)                                                                                   | (3)=(4)+(5)              | (4)                       | (5)                      | (6)                  | (7)                   | (8)                                                                                                            | (9)     |
|                             | <b>Tổng cộng:</b>                                                                     | <b>118,32</b>            | <b>59,17</b>              | <b>59,15</b>             |                      |                       |                                                                                                                |         |
| <b>1</b>                    | <b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>               | <b>0,00</b>              | <b>0,00</b>               | <b>0,00</b>              |                      |                       |                                                                                                                |         |
| <b>2</b>                    | <b>Các công trình, dự án cấp huyện</b>                                                | <b>118,32</b>            | <b>59,17</b>              | <b>59,15</b>             |                      |                       |                                                                                                                |         |
| <b>2.1</b>                  | <b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b> | <b>74,70</b>             | <b>15,55</b>              | <b>59,15</b>             |                      |                       |                                                                                                                |         |
| <b>Đất giao thông (DGT)</b> |                                                                                       | <b>39,54</b>             | <b>15,55</b>              | <b>23,99</b>             |                      |                       |                                                                                                                |         |

|   |                                    |       |      |       |                                                                             |             |                                                                                                                                                                   |
|---|------------------------------------|-------|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Đường tỉnh 966 (Thứ Hai - Công Sự) | 15,42 | 3,90 | 11,52 | LUC/DGT: 2,11ha;<br>CLN/DGT: 1,07ha;<br>ONT/DGT: 0,56ha;<br>DTL/DGT: 0,05ha | Thanh Yên A | - KHSDĐ 2018<br>- Công trình 2018<br>Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-HĐBT ngày 26/10/2020 của HĐBT huyện U Minh Thượng phê duyệt phương án (Đã chi trả xã Hòa Chánh) |
|   |                                    |       |      |       | LUC/DGT: 0,64ha;<br>CLN/DGT: 0,22ha;<br>ONT/DGT: 0,29ha;                    | Thanh Yên   |                                                                                                                                                                   |
|   |                                    |       |      |       | LUA/DGT: 6,18ha;<br>CLN/DGT: 0,21ha;<br>ONT/DGT: 0,19ha                     | Hòa Chánh   |                                                                                                                                                                   |
| 2 | Đường ven sông Cái Lớn             | 3,49  | 0,01 | 3,48  | LUC/DGT: 2,60ha;<br>CLN/DGT: 0,59ha;<br>ONT/DGT: 0,10ha;<br>DTL/DGT: 0,19ha | Thanh Yên   | - KHSDĐ 2018<br>- Chuyển tiếp theo bản vẽ chính tuyến                                                                                                             |
| 3 | Cầu U Minh Thượng trên đường       | 1,68  | 1,45 | 0,18  | LUC/DGT                                                                     | Thanh Yên   | - KHSDĐ 2020                                                                                                                                                      |



|                                        |                                                                                      |       |      |               |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8                                      | Trường TH&THCS Minh Thuận 6                                                          | 0,55  | 0,00 | 0,55          | LUC/DGD: 0,48ha;<br>CLN/DGD: 0,07ha                                          | Minh Thuận                | Trích đo số TD 45-2019   | - Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/8/2020 của HĐND huyện "về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công 2021 trên địa bàn huyện U Minh Thượng".<br>- Trích đo số TD 45-2019 của CN. VPĐKĐĐ huyện U Minh Thuận |
|                                        |                                                                                      |       |      |               |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Đất có di tích lịch sử - văn hoá (DDT) |                                                                                      | 28,43 | 0,00 | 28,43         |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9                                      | Khu di tích căn cứ Tỉnh uỷ thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) huyện U Minh Thượng | 19,89 | 0,00 | 4,70<br>15,19 | RPH/DDT                                                                      | An Minh Bắc<br>Minh Thuận |                          | - KHSDĐ 2020                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                        |                                                                                      |       |      |               |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10                                     | Khu di tích sở chỉ huy lực lượng vũ trang tỉnh đội Rạch Giá                          | 8,54  | 0,00 | 8,54          | LUC/DDT: 4,93ha;<br>CLN/DDT: 2,58ha;<br>ONT/DDT: 0,76ha;<br>DVH/DDT: 0,27ha; | Thanh Yên                 | - Sơ hoạ vị trí khu đất. | - KHSDĐ 2019                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                        |                                                                                      |       |      |               |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Đất trụ sở cơ quan (TSC)               |                                                                                      | 0,57  | 0,00 | 0,57          |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 11                                     | Chi cục Thuế huyện U Minh Thượng                                                     | 0,57  | 0,00 | 0,57          | CLN/TSC: 0,57ha                                                              | An Minh Bắc               |                          | - KHSDĐ 2019                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)          |                                                                                      | 0,01  | 0,00 | 0,01          |                                                                              |                           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 12                                     | Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh                                                            | 0,01  |      | 0,01          | CLN/DSH: 0,01 ha                                                             | Hòa Chánh                 |                          | - KHSDĐ 2020                                                                                                                                                                                                                                                 |



|                                            |                                         |       |       |      |                                      |           |                                                                                                         |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------|------|--------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2                                        | Công trình, dự án thực hiện giao đất    | 43,62 | 43,62 | 0,00 |                                      |           |                                                                                                         |
| <b>Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)</b> |                                         | 3,40  | 3,40  | 0,00 |                                      |           |                                                                                                         |
| 13                                         | Bãi chứa và xử lý rác                   | 3,40  | 3,40  | 0,00 | DRA/DRA: 3,40ha                      | Thanh Yên |                                                                                                         |
| <b>Đất ở nông thôn (ONT)</b>               |                                         | 28,00 | 28,00 | 0,00 |                                      |           |                                                                                                         |
| 14                                         | Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp | 15,50 | 15,50 | 0,00 | ONT/ONT: 5,18ha;<br>DGT/DGT: 10,32ha | Thanh Yên |                                                                                                         |
| 15                                         | Khu đô thị mới U Minh Thượng            | 12,50 | 12,50 | 0,00 | ONT/ONT: 4,04ha;<br>DGT/DGT: 8,46ha  | Thanh Yên |                                                                                                         |
| <b>Đất y tế (DYT)</b>                      |                                         | 5,50  | 5,50  | 0,00 |                                      |           |                                                                                                         |
| 16                                         | Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng      | 5,50  | 5,50  | 0,00 | DYT/DYT: 5,50ha                      | Thanh Yên |                                                                                                         |
| <b>Đất giáo dục và đào tạo (DGD)</b>       |                                         | 1,73  | 1,73  | 0,00 |                                      |           |                                                                                                         |
| 17                                         | Trường Mầm non Hoa Mai                  | 1,65  | 1,65  | 0,00 | DGD/DGD: 1,65ha                      | Thanh Yên | - KHSDD 2019                                                                                            |
| 18                                         | Trường Mầm non Vĩnh Hòa                 | 0,08  | 0,08  | 0,00 | DGD/DGD: 0,08ha                      | Vĩnh Hòa  | - Bảo cáo rà soát hiện trạng sử dụng đất<br>- Trích đo số TD 05-2017 của CN. VPBKDD huyện U Minh Thượng |
| <b>Đất an ninh (CAN)</b>                   |                                         | 1,79  | 1,79  | -    |                                      |           |                                                                                                         |

|                                |                                                                 |             |             |   |                  |             |                                                     |                                                                                                                                                               |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---|------------------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19                             | Trụ sở Công an xã Minh Thuận                                    | 0,20        | 0,20        | - | CAN/CAN: 0,2 ha  | Minh Thuận  | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất | - Quyết định số: 1981/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 về chủ trương đầu tư một số dự án do Công an tỉnh quản lý<br>- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất |
| 20                             | Trụ sở Công an xã An Minh Bắc                                   | 0,89        | 0,89        | - | CAN/CAN: 0,89 ha | An Minh Bắc | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất | - Quyết định số: 1981/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 về chủ trương đầu tư một số dự án do Công an tỉnh quản lý<br>- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất |
| 21                             | Trụ sở Công an xã Thanh Yên                                     | 0,70        | 0,70        | - | CAN/CAN: 0,70 ha | Thanh Yên   | - Sơ họa vị trí khu đất                             | - Quyết định số: 1981/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 về chủ trương đầu tư một số dự án do Công an tỉnh quản lý<br>- Sơ họa vị trí khu đất                             |
| <b>Đất cơ sở văn hóa (DVH)</b> |                                                                 | <b>3,20</b> | <b>3,20</b> | - |                  |             |                                                     |                                                                                                                                                               |
| 22                             | Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng | 3,20        | 3,20        | - | DSH/DSH: 3,20 ha | An Minh Bắc | - Sơ họa vị trí khu đất                             | - Sơ họa vị trí khu đất                                                                                                                                       |